Chi tiết mã HS 8483.10.24

Mã HS	8483.10.24
Mô tả hàng hóa	Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng) / - Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên: / - - Trục cam và trục khuỷu dùng cho động cơ xe của Chương 87: / - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 06:22:02
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84831024/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14615
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14615
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14615
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	26	26%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E13969
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13910
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13910
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13910
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13910
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13910
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13910
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E13964
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13964
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13964
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13964

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13964
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13964
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E13965
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F13965
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13965
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13965
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13965
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13965
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F13968
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H13916
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F13924
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G13924
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H13924
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I13924
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J13924
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K13924
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13955
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13955
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13955
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13955
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13955
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13955
VCFTA	2022	2022	26	VC!D14010
VCFTA	2023	2023	26	VC!E14010
VCFTA	2024	2024	26	VC!F14010
VCFTA	2025	2025	26	VC!G14010

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	26	VC!H14010
VCFTA	2027	2027	26	VC!I14010
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D13987
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E13987
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F13987
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G13987
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H13987
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I13987
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D13987
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E13987
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F13987
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G13987
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H13987
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I13987
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D14002
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E14002
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F14002
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G14002
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H14002
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14002
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D14001
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E14001
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F14001
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G14001
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H14001
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14001

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	10	CPTPP!D13981
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	7,5	CPTPP!E13981
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	5	CPTPP!F13981
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	2,5	CPTPP!G13981
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13981
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13981
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13981
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D13989
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E13989
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F13989
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G13989
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H13989
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I13989
RCEP B	2022	2022	20	B!D13989
RCEP B	2023	2023	20	B!E13989
RCEP B	2024	2024	20	B!F13989
RCEP B	2025	2025	20	B!G13989
RCEP B	2026	2026	20	B!H13989
RCEP B	2027	2027	20	B!I13989
RCEP C	2022	2022	20	C!D13989
RCEP C	2023	2023	20	C!E13989
RCEP C	2024	2024	20	C!F13989
RCEP C	2025	2025	20	C!G13989
RCEP C	2026	2026	20	C!H13989
RCEP C	2027	2027	20	C!I13989
RCEP D	2022	2022	20	D!D13988

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20	D!E13988
RCEP D	2024	2024	20	D!F13988
RCEP D	2025	2025	20	D!G13988
RCEP D	2026	2026	20	D!H13988
RCEP D	2027	2027	20	D!I13988
RCEP E	2022	2022	20	E!D13992
RCEP E	2023	2023	20	E!E13992
RCEP E	2024	2024	20	E!F13992
RCEP E	2025	2025	20	E!G13992
RCEP E	2026	2026	20	E!H13992
RCEP E	2027	2027	20	E!I13992
RCEP F	2022	2022	20	F!D13989
RCEP F	2023	2023	20	F!E13989
RCEP F	2024	2024	20	F!F13989
RCEP F	2025	2025	20	F!G13989
RCEP F	2026	2026	20	F!H13989
RCEP F	2027	2027	20	F!I13989
VIFTA	2024	2024	20	VI!F12994
VIFTA	2025	2025	20	VI!G12994
VIFTA	2026	2026	20	VI!H12994
VIFTA	2027	2027	20	VI!I12994

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%, RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%, VIFTA 20%, AKFTA 24%, VCFTA 26%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8483.10 có 8 dòng thuế; dòng 8483.10.24 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11.	8483.10.10 Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30; 8483.10.25 Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc; 8483.10.26 Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc; 8483.10.27 Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc; 8483.10.31 Công suất không quá 22,38 kW; 8483.10.39 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8483.10.24. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8483.10.24 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14615), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.